CÔNG TY CỔ PHẦN BIA THANH HÓA

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	*05 - 08*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	*09*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	*10 - 11*
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	*12 - 28*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010.

Khái quát

Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Bia Thanh Hóa là thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội) - theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24 tháng 03 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 6 ngày 26 tháng 03 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.

- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

- Kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phÈm, cho thuª kho b·i.

Trụ sở chính của Công ty tại số 152 Quang Trung – Thành phố Thanh Hóa – Tỉnh Thanh Hóa.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Dũng	Chủ tịch
Ông Vũ Xuân Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Viết Hòa	Thành viên
Ông Lê Ngọc Tụng	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Huynh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Dũng	Giám đốc
Ông Lê Nguyên Hùng	Phó Giám đốc kỹ thuật
Bà L ê Thị Hồng	Phó Giám đốc công nghệ

Các thành viên của Ban kiểm soát trong giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hà	Trưởng ban
Ông Trần Văn Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Chính	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

_____

Lương Dũng
Giám đốc

Thành phố Thanh Hóa, Ngày 15 tháng 07 năm 2010

Số : ..... /BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa

<u>Kính gửi:</u> Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa được lập ngày 15/07/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Giám đốc **Kiểm toán viên**

Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Nguyễn Minh Tiến
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**80.056.774.433**	**82.658.053.109**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		**26.101.610.238**	**20.564.192.311**
1. Tiền	111	V.1	16.101.610.238	20.564.192.311
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	10.000.000.000	-
			-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**20.911.907.289**	**24.522.649.160**
1. Phải thu khách hàng	131		10.799.198.114	9.518.277.033
2. Trả trước cho người bán	132		1.127.391.044	1.905.672.586
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	10.489.846.116	14.603.227.526
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.504.527.985)	(1.504.527.985)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	**32.737.696.924**	**34.814.865.794**
1. Hàng tồn kho	141		32.737.696.924	34.814.865.794
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**305.559.982**	**2.756.345.844**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		146.983.920	2.600.405.782
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	158.576.062	155.940.062
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**256.159.760.415**	**269.039.922.735**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		**251.427.303.049**	**264.278.962.348**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	246.803.328.071	258.832.220.883
- Nguyên giá	222		469.525.045.024	467.368.322.607
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(222.721.716.953)	(208.536.101.724)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	4.623.974.978	4.832.838.062
- Nguyên giá	228		5.513.282.757	5.513.282.757
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(889.307.779)	(680.444.695)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	-	613.903.403

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
III. Bất động sản đầu tư	240		**-**	**-**
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	**4.247.906.000**	**4.247.906.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.446.700.000	3.446.700.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		801.206.000	801.206.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		**484.551.366**	**513.054.387**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	484.551.366	513.054.387
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**336.216.534.848**	**351.697.975.844**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		**168.926.527.222**	**181.157.974.826**
I. Nợ ngắn hạn	310		**145.992.878.922**	**146.587.695.886**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	36.106.773.019	53.687.473.092
2. Phải trả người bán	312		13.020.058.931	10.181.785.943
3. Người mua trả tiền trước	313		5.656.658.501	1.180.276.138
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	31.450.077.757	22.519.620.462
5. Phải trả người lao động	315		9.949.915.347	3.276.195.062
6. Chi phí phải trả	316	V.13	6.643.790.000	7.128.726.880
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	30.395.612.241	36.374.184.911
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.769.993.126	12.239.433.398
II. Nợ dài hạn	330		**22.933.648.300**	**34.570.278.940**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.928.049.700	1.128.049.700
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	19.928.319.986	32.325.350.626
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.077.278.614	1.116.878.614
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**167.290.007.626**	**170.540.001.018**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	**166.900.007.626**	**170.150.001.018**
1. Vốn đầu tư của chủ sỡ hữu	411		114.245.700.000	114.245.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.078.650.000	4.078.650.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		363.662.636	7.634.914
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		31.872.343.828	30.133.954.560
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.283.714.096	2.331.239.916
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.055.937.066	19.352.821.628
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		**390.000.000**	**390.000.000**
1. Nguồn kinh phí	432		390.000.000	390.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**336.216.534.848**	**351.697.975.844**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		683.927.397	683.927.397
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		*377,32*	*942*
- EUR		*295,40*	*1.881*
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phùng Sỹ Hữu	Lê Ngọc Tụng	Lương Dũng

Thành phố Thanh Hóa, Ngày 15 tháng 07 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**244.726.749.477**	**317.165.517.454**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	73.312.839.122	121.408.952.956
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.3	**171.413.910.355**	**195.756.564.498**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.4	**139.357.341.562**	**170.293.292.444**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**32.056.568.793**	**25.463.272.054**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	267.491.741	138.271.541
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.245.216.751	4.347.133.311
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*3.786.213.022*	*4.347.133.311*
8. Chi phí bán hàng	24		4.666.081.451	2.577.557.017
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.091.022.119	5.692.452.118
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**17.321.740.213**	**12.984.401.149**
11. Thu nhập khác	31		86.175.875	43.423.125
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	**40**		**86.175.875**	**43.423.125**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**17.407.916.088**	**13.027.824.274**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	4.351.979.022	3.256.956.069
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**13.055.937.066**	**9.770.868.205**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.8	**1.143**	**855**

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Phùng Sỹ Hữu	**Lê Ngọc Tụng**	**Lương Dũng**

Thành phố Thanh Hóa, Ngày 15 tháng 07 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			**17.407.916.088**	**13.027.824.274**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		14.394.478.313	15.024.602.225
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		459.003.729	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(246.756.741)	(138.271.541)
- Chi phí lãi vay	06		3.786.213.022	4.347.133.311
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**35.800.854.411**	**32.261.288.269**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.608.105.871	17.029.616.501
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.077.168.870	12.277.700.020
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.029.767.757	28.419.864.339
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.481.924.883	2.026.520.676
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.786.213.022)	(4.520.758.871)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.000.000.000)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.437.991.182	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(49.160.000)	(742.746.303)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**49.600.439.952**	**86.751.484.631**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(821.462.053)	(7.143.490.371)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.000.000.000)	(27.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.000.000.000	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		246.756.741	138.271.541
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(10.574.705.312)**	**(32.005.218.830)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		164.977.906.940	74.845.383.845
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(194.955.637.653)	(120.103.716.886)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.510.586.000)	(12.448.630.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(43.488.316.713)**	**(57.706.963.041)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**(4.462.582.073)**	**(2.960.697.240)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**20.564.192.311**	**9.336.684.445**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		**16.101.610.238**	**6.375.987.205**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phùng Sỹ Hữu	**Lê Ngọc Tụng**	**Lương Dũng**

Thành phố Thanh Hóa, Ngày 15 tháng 07 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Bia Thanh Hóa là thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội) - theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24 tháng 03 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 5 ngày 06 tháng 11 năm 2007.

Trụ sở chính của Công ty tại số 152 Quang Trung – Thành phố Thanh Hóa – Tỉnh Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, rượu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.

- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư (theo thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính).

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Thiết bị văn phòng	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 36 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	255.900.353	356.212.769
Tiền gửi ngân hàng	15.845.709.885	20.207.979.542
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Hóa	*121.377.395*	*215.148.009*
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội	*12.375.258*	*12.615.518*
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu	-	*103.833.103*
- Ngân hàng Công thương VN - CN Sầm Sơn	*15.708.272.146*	*4.653.231.528*
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	*1.691.601*	*1.864.175*
- Ngân hàng Quốc tế	*1.993.485*	*15.221.287.209*
Cộng	**16.101.610.238**	**20.564.192.311**

2. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 01 tháng	10.000.000.000	-
Khoản tương đương tiền khác	-	-
Cộng	**10.000.000.000**	**-**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu người lao động tiền thuế Thu nhập cá nhân	1.338.245.333	1.459.898.542
Phải thu tiền chi hộ đền bù giải phóng mặt bằng Nghi Sơn	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu Công ty CP thương mại Bia Hà Nội - Thanh Hóa	4.807.933.500	357.423.657
Phải thu khác	3.184.318.802	11.626.556.846
Cộng	**10.489.846.116**	**14.603.227.526**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho	**30/06/2010** VND	**01/01/2010** VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	12.231.562.237	12.324.528.021
Công cụ dụng cụ tồn kho	3.267.318.555	3.329.082.167
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.464.603.868	18.241.338.567
Thành phẩm	5.774.212.264	919.917.039
Cộng	**32.737.696.924**	**34.814.865.794**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**32.737.696.924**	**34.814.865.794**

5. Tài sản ngắn hạn khác	**30/06/2010** VND	**01/01/2010** VND
Tạm ứng	154.680.891	152.044.891
Tài sản ngắn hạn khác	3.895.171	3.895.171
Cộng	**158.576.062**	**155.940.062**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	**52.150.125.891**	**409.397.021.584**	**5.185.619.684**	**635.555.448**	**467.368.322.607**
Số tăng trong kỳ	**721.356.961**	**1.435.365.456**	**-**	**-**	**2.156.722.417**
- Mua sắm mới	*-*	*1.435.365.456*	*-*	*-*	*1.435.365.456*
- Xây dựng mới	*721.356.961*	*-*	*-*	*-*	*721.356.961*
Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Thanh lý, nhượng bán	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*
- Giảm khác	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*
Số dư cuối kỳ	**52.871.482.852**	**410.832.387.040**	**5.185.619.684**	**635.555.448**	**469.525.045.024**
Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu năm	**12.755.682.578**	**191.361.303.002**	**3.855.779.930**	**563.336.214**	**208.536.101.724**
Khấu hao trong kỳ	**1.189.493.466**	**12.688.400.875**	**297.422.966**	**10.297.922**	**14.185.615.229**
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Thanh lý, nhượng bán	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*
- Giảm khác	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*
Số dư cuối kỳ	**13.945.176.044**	**204.049.703.877**	**4.153.202.896**	**573.634.136**	**222.721.716.953**
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình					
Tại ngày đầu năm	39.394.443.313	218.035.718.582	1.329.839.754	72.219.234	258.832.220.883
Tại ngày cuối kỳ	**38.926.306.808**	**206.782.683.163**	**1.032.416.788**	**61.921.312**	**246.803.328.071**

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 119.048.705.391 đồng.

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định vô hình			
Số dư đầu năm	3.752.531.000	1.760.751.757	5.513.282.757
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**3.752.531.000**	**1.760.751.757**	**5.513.282.757**
Giá trị đã hao mòn			
Số dư đầu năm	201.651.860	478.792.835	680.444.695
Khấu hao trong kỳ	37.525.308	171.337.776	208.863.084
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**239.177.168**	**650.130.611**	**889.307.779**
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình			
Tại ngày đầu năm	3.550.879.140	1.281.958.922	4.832.838.062
Tại ngày cuối kỳ	**3.513.353.832**	**1.110.621.146**	**4.623.974.978**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**30/06/2010** VND	**01/01/2010** VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	613.903.403
- Hệ thống xử lý nước thải Nghi Sơn	-	*599.975.490*
- Xưởng bánh mỳ	-	*13.927.913*
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Cộng	**-**	**613.903.403**

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**30/06/2010** VND	**01/01/2010** VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	3.446.700.000	3.446.700.000
Đầu tư dài hạn khác (**)	801.206.000	801.206.000
Cộng	**4.247.906.000**	**4.247.906.000**

(*) Các khoản đầu tư vào công ty liên kết bao gồm:

Tên công ty liên kết	**30/06/2010**		**01/01/2010**	
	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	**Giá trị vốn góp VND**	**Tỷ lệ % quyền biểu quyết**	**Giá trị vốn góp VND**
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội – Thanh Hóa	37,75%	2.978.400.000	37,75%	2.978.400.000
Công ty Cổ phần Nước giải khát Thanh Hoa	48,37%	468.300.000	48,37%	468.300.000
		3.446.700.000		**3.446.700.000**

(**) Chi tiết khoản đầu tư dài hạn khác gồm:

Danh mục	**30/06/2010**		**01/01/2010**	
	Số lượng	**Giá trị VND**	**Số lượng**	**Giá trị VND**
Công ty CP Bao Bì Bia rượu Nước giải khát	2.953	301.206.000	2.953	301.206.000
Đầu tư trái phiếu		500.000.000		500.000.000
		801.206.000		**801.206.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

10. Chi phí trả trước dài hạn	**30/06/2010** VND	**01/01/2010** VND
Tiền thuê hạ tầng Tây Bắc Ga	484.551.366	513.054.387
Chi phí khác	-	-
Cộng	**484.551.366**	**513.054.387**

11. Vay và nợ ngắn hạn	**30/06/2010** VND	**01/01/2010** VND
Vay ngắn hạn	36.106.773.019	53.687.473.092
- Chi nhánh Ngân hàng Công thương Sầm Sơn	*27.492.973.019*	*44.252.473.092*
- Cán bộ công nhân viên	*8.613.800.000*	*9.435.000.000*
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	**36.106.773.019**	**53.687.473.092**

**** Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:***

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Sầm Sơn theo Hợp đồng tín dụng số 10260033/HĐTD ngày 20/05/2010, hạn mức cho vay 80 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa 06 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay là 13%/năm và điều chỉnh bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 3,2%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

- Vay cán bộ công nhân viên căn cứ theo Quyết định số 06B/QĐ-THB ngày 06/01/2009. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn cộng 1%/năm hoặc bằng lãi suất cùng thời điểm Công ty vay các Ngân hàng thương mại.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**30/06/2010** VND	**01/01/2010** VND
Thuế giá trị gia tăng	4.037.144.609	2.623.113.893
Thuế tiêu thụ đặc biệt	23.224.688.394	18.861.871.147
Thuế xuất, nhập khẩu	-	18.181.998
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.160.610.604	808.631.582
Thuế thu nhập cá nhân	27.634.150	207.821.842
Cộng	**31.450.077.757**	**22.519.620.462**

13. Chi phí phải trả	**30/06/2010** VND	**01/01/2010** VND
Phải trả giá trị TSCĐ là hệ thống tiết kiệm năng lượng, giảm khí thải của tổ chức NEDO	6.643.790.000	6.643.790.000
Chi phí phải trả khác	-	484.936.880
Cộng	**6.643.790.000**	**7.128.726.880**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	364.343.817	189.739.328
Bảo hiểm xã hội	313.874.000	205.974.317
Cổ tức phải trả	595.596.500	396.698.500
Lãi vay phải trả Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Hóa	796.003.662	796.003.662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông Nghiệp Thanh Hóa	4.502.356.991	4.502.356.991
Lãi vay quỹ hỗ trợ phát triển Thanh Hóa	726.984.367	726.984.367
Phải trả Công ty CP TM Bia Hà Nội - Thanh Hóa	4.339.464.940	10.513.577.440
Phải trả công nhân viên	17.190.843.194	17.783.424.706
Quỹ thưởng Ban quản lý	500.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.066.144.770	1.259.425.600
Cộng	**30.395.612.241**	**36.374.184.911**

15. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn	19.928.319.986	32.325.350.626
- Vay dài hạn ngân hàng	19.928.319.986	32.325.350.626
+ Ngân hàng Ngoại thương	*1.340.289.667*	*4.764.367.401*
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Hóa (EUR)	-	*614.412.868*
+ Ngân hàng Công Thương VN - CN Sầm Sơn (USD)	*13.547.894.064*	*21.170.380.000*
+ Ngân hàng Công Thương VN - CN Sầm Sơn (VND)	5.040.136.255	5.776.190.357
- Vay đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	**19.928.319.986**	**32.325.350.626**

**** Các khoản vay dài hạn bao gồm:***

- Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Hóa theo Hợp đồng tín dụng số 01/2007/HĐ ngày 28/03/2007, số dư nợ vay tại ngày 30/06/2010 là 58.900 EUR tương đương 1.340.289.667 VND, thời hạn vay 42 tháng, lãi suất vay là 6,5%/năm và điều chỉnh bằng lãi suất Sibor 12 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

- Vay dài hạn Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Sầm Sơn theo Hợp đồng tín dụng số 08130093 ngày 24/11/2008, số dư nợ vay tại ngày 30/06/2010 là 730.581 USD tương đương 13.547.894.064 VND, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất vay là 7,20%/năm và điều chỉnh bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 4,0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

- Vay dài hạn Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Sầm Sơn theo Hợp đồng tín dụng số 09120062 ngày 18/08/2009, số dư nợ vay tại ngày 30/06/2010 là 1.840.136.255 VND, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay là 10,5%/năm và điều chỉnh bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 4,0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

- Vay dài hạn Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Sầm Sơn theo Hợp đồng tín dụng số 09120075 ngày 16/11/2009, số dư nợ vay tại ngày 30/06/2010 là 3.200.000.000 VND, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất vay là 10,5%/năm và điều chỉnh bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 2,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	**114.245.700.000**	**4.078.650.000**	**26.425.933.722**	**1.863.682.046**	**17.242.605.708**
Lãi trong năm 2009					*19.352.821.628*
Trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2008			*3.708.020.838*	*467.557.870*	*(4.175.578.708)*
Chia cổ tức năm 2008					*(13.067.027.000)*
Số dư cuối năm trước	**114.245.700.000**	**4.078.650.000**	**30.133.954.560**	**2.331.239.916**	**19.352.821.628**
Số dư đầu năm nay	**114.245.700.000**	**4.078.650.000**	**30.133.954.560**	**2.331.239.916**	**19.352.821.628**
Lãi trong kỳ này					*13.055.937.066*
Trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2009			*1.738.389.268*	*952.474.180*	*(2.690.863.448)*
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2009					*(952.474.180)*
Trích thưởng Ban quản lý					*(500.000.000)*
Trích bổ sung 1/2 tháng lương cho công nhân viên					*(1.500.000.000)*
Chia cổ tức năm 2009					*(13.709.484.000)*
Số dư cuối năm nay	**114.245.700.000**	**4.078.650.000**	**31.872.343.828**	**3.283.714.096**	**13.055.937.066**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010 VND	Tỷ lệ	01/01/2010 VND	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	62.835.100.000	55%	62.835.100.000	55%
- Vốn góp của các cổ đông khác	51.410.600.000	45%	51.410.600.000	45%
Cộng	**114.245.700.000**	**100%**	**114.245.700.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114.245.700.000	114.245.700.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	
Vốn góp cuối năm	114.245.700.000	114.245.700.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**11.424.570**	**11.424.570**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**11.424.570**	**11.424.570**
- Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	**-**	**-**
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**11.424.570**	**11.424.570**
- Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	244.549.813.389	317.022.055.656
Doanh thu cung cấp dịch vụ	176.936.088	143.461.798
Doanh thu khác	-	-
Cộng	**244.726.749.477**	**317.165.517.454**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	73.312.839.122	121.408.952.956
Các khoản giảm trừ khác	-	-
Cộng	**73.312.839.122**	**121.408.952.956**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	171.236.974.267	195.613.102.700
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	176.936.088	143.461.798
Doanh thu khác	-	-
Cộng	**171.413.910.355**	**195.756.564.498**

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	139.357.341.562	170.293.292.444
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Giá vốn khác	-	-
Cộng	**139.357.341.562**	**170.293.292.444**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	246.756.741	47.623.541
Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.735.000	90.648.000
Cộng	**267.491.741**	**138.271.541**

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi tiền vay	3.786.213.022	4.347.133.311
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	459.003.729	-
Cộng	**4.245.216.751**	**4.347.133.311**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**17.407.916.088**	**13.027.824.274**
	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	17.407.916.088	13.027.824.274
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**4.351.979.022**	**3.256.956.069**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.055.937.066	9.770.868.205
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.055.937.066	9.770.868.205
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.424.570	11.424.570
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.143**	**855**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110.212.141.682	120.936.596.731
Chi phí nhân công	16.331.169.731	8.956.785.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.394.478.313	15.024.602.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	6.309.672.339	32.889.094.302
Cộng	**147.247.462.065**	**177.807.078.549**

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
- Tổng công ty cổ phần Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	17.576.374.196
		Bán bia các loại	118.441.245.780
		Trả cổ tức	7.540.212.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Công ty liên kết	Bán bia, rượu các loại	136.222.607.421
		Trả cổ tức	357.408.000
		Cược bao bì	32.973.851.758

Cho đến ngày kết thúc niên độ và lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
- Tổng công ty cổ phần Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội	Công ty mẹ	Bán bia các loại	7.952.772.336
- Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Công ty liên kết	Bán bia, rượu các loại	(2.388.553.909)

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2009 đã được soát xét và Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2009	Số liệu trình bày lại tại ngày 01/01/2010	Chênh lệch
Nợ ngắn hạn	**134.348.262.488**	**146.587.695.886**	**12.239.433.398**
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	12.239.433.398	12.239.433.398
Vốn chủ sở hữu	**182.779.434.416**	**170.540.001.018**	**(12.239.433.398)**
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	12.239.433.398	-	(12.239.433.398)

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phùng Sỹ Hữu	Lê Ngọc Tụng	Lương Dũng

Thành phố Thanh Hóa, Ngày 15 tháng 07 năm 2010